

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

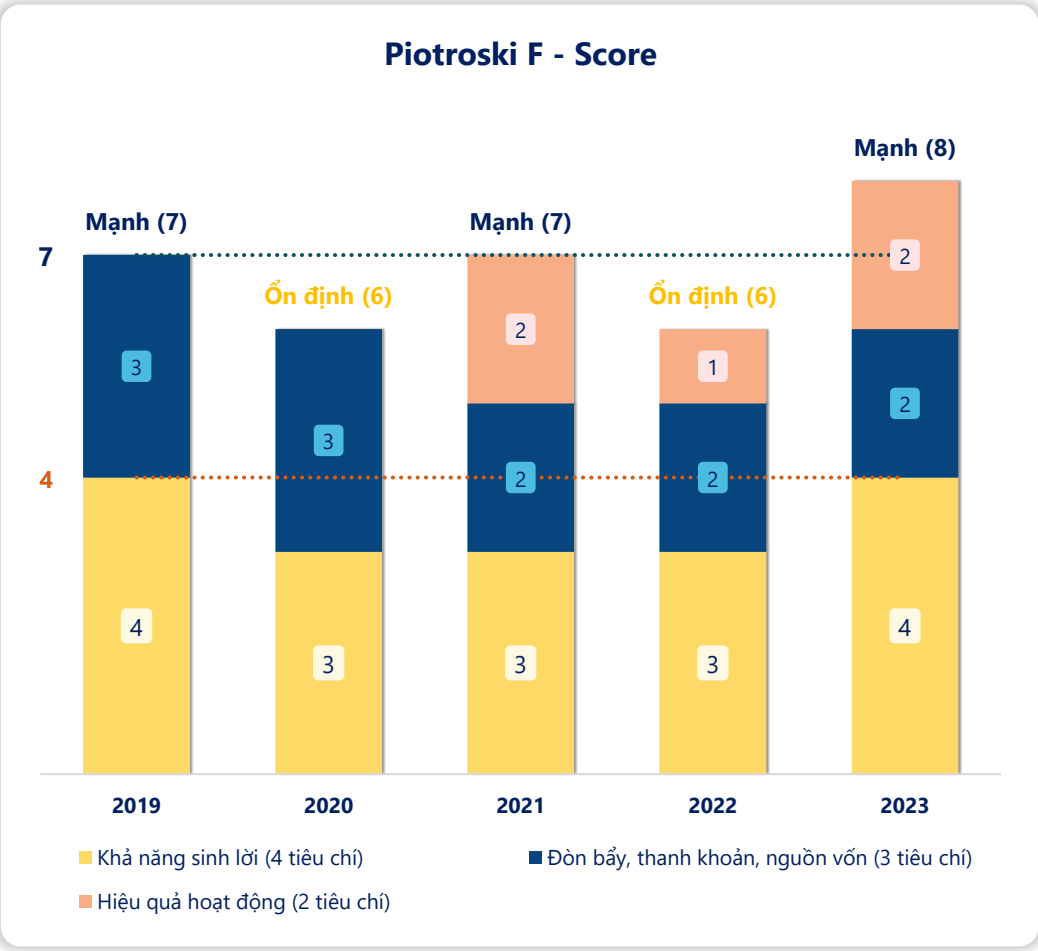
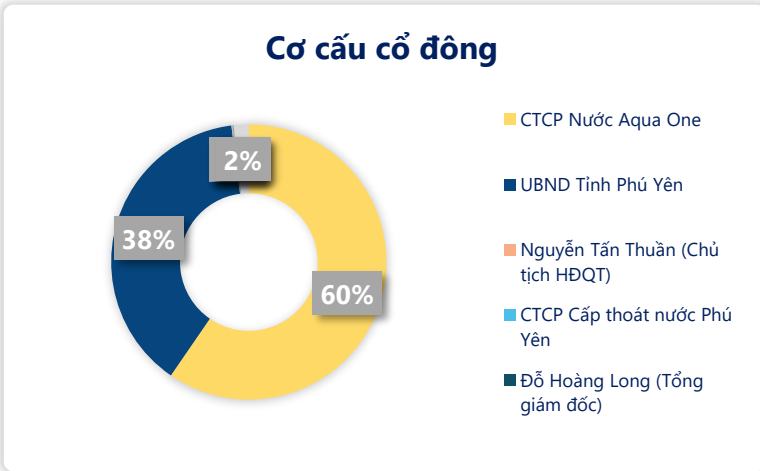
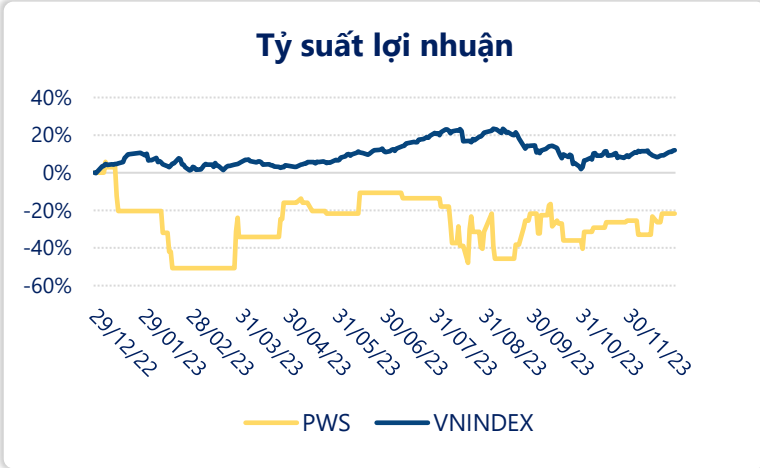
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	15.4%	-12.5%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
128		▲ 18.0
tỷ VNĐ		▲ 16.7%

LN sau thuế	2023	YoY
30.6		▲ 15.0
tỷ VNĐ		▲ 95.8%

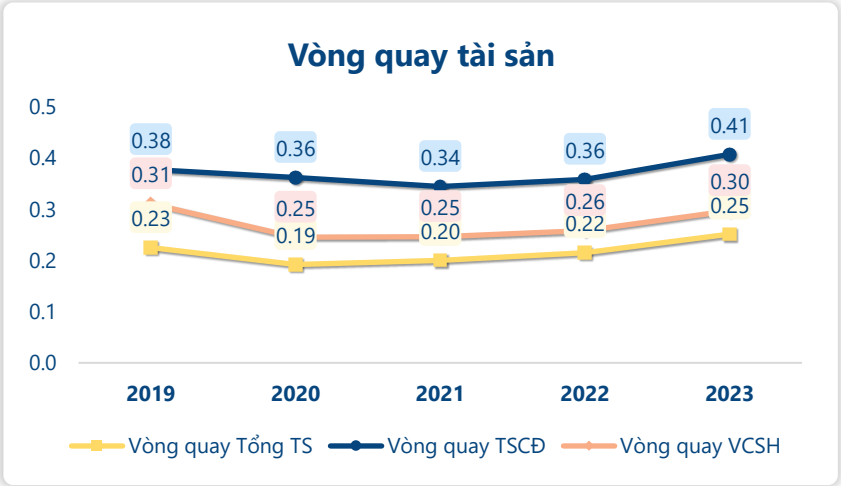
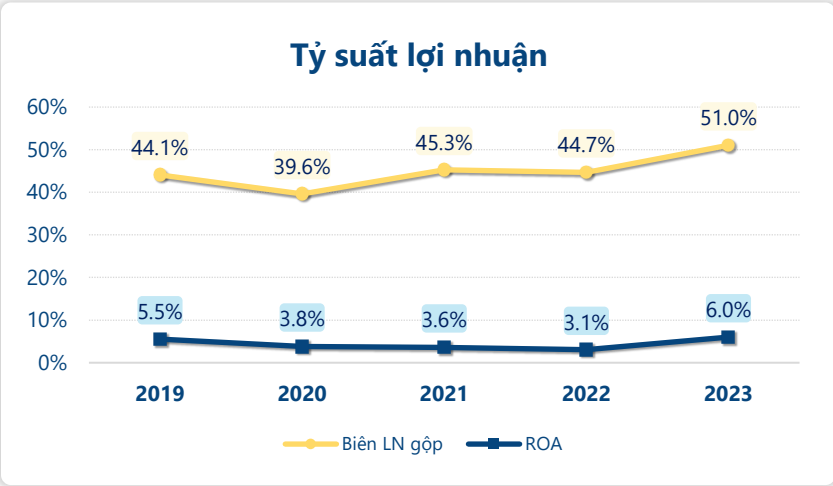
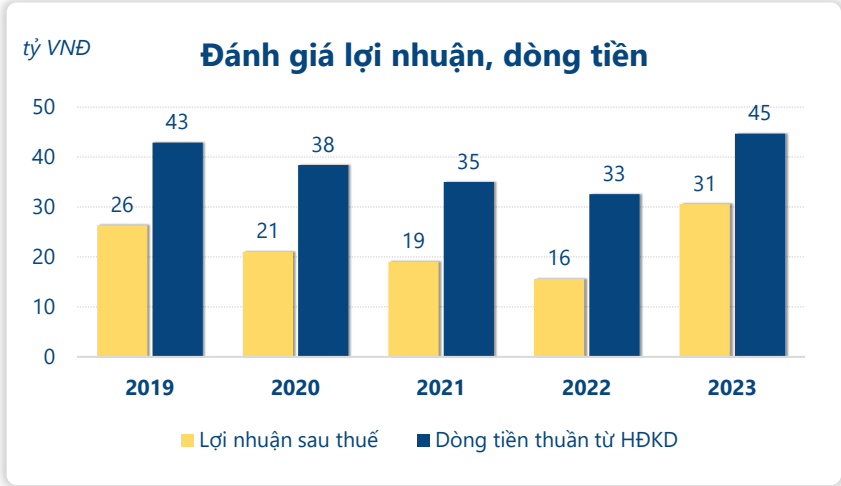


Năm **2023**, F-Score của **PWS** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

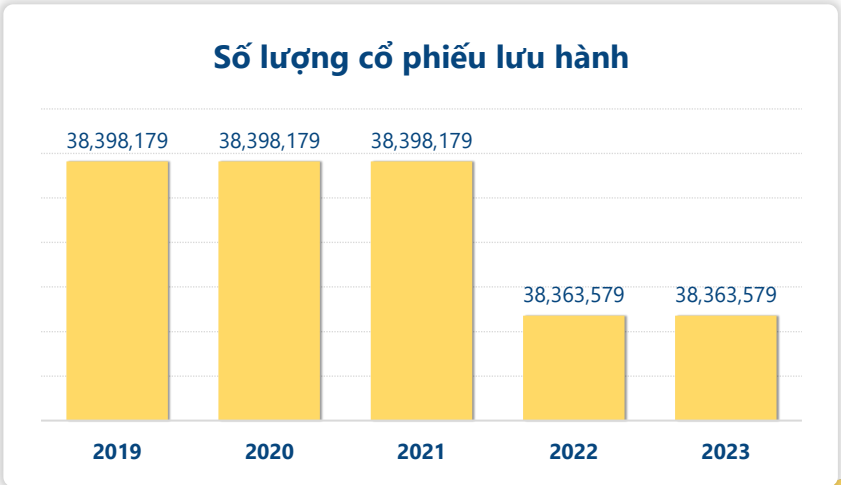
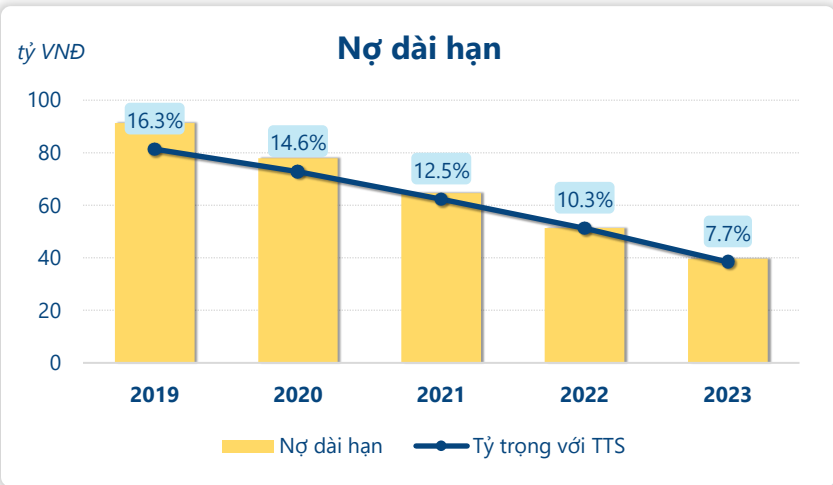
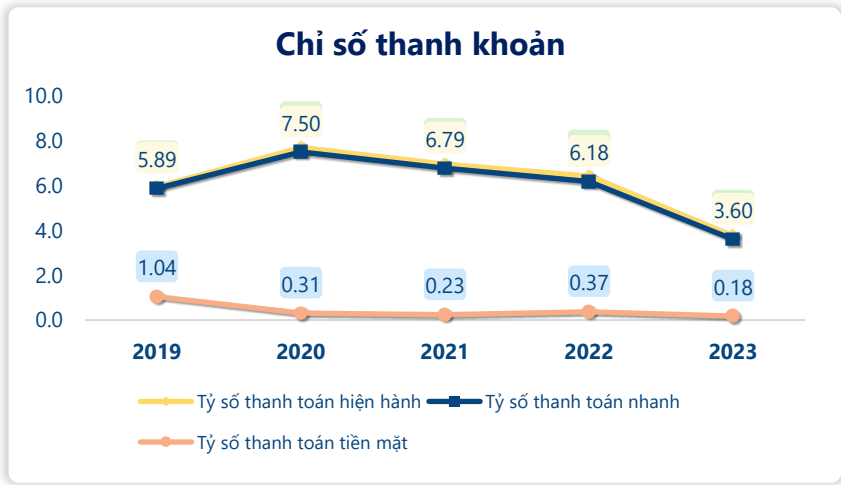
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PWS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	516	500	3.2%
Tài sản ngắn hạn	144	175	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	6.89	10.2	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	126	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	6.18	25.2	-75.4%
Hàng tồn kho	5.72	6.69	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.21	-55.8%
Tài sản dài hạn	372	326	14.3%
Phải thu dài hạn	1.65	0	
Tài sản cố định	321	306	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	8.87	276%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.8	6.28	151%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.3	78.5	-1.4%
Nợ ngắn hạn	39.4	27.2	44.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	3.17	239%
Nợ dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn điều lệ	384	384	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	105	105	110	128
Giá vốn hàng bán	60.0	63.6	57.7	60.6	62.6
Lợi nhuận gộp	47.3	41.7	47.7	49.0	65.3
Doanh thu HĐTC	10.9	13.8	9.90	8.43	9.12
Chi phí TC	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
Chi phí lãi vay	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.0	15.2	22.5	20.1
Chi phí QLDN	8.08	11.6	16.3	12.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	30.1	24.8	20.8	17.7	33.9
Lợi nhuận khác	-1.03	-1.55	-0.18	0.23	-0.12
LN trước thuế	29.0	23.2	20.6	17.9	33.8
Lợi nhuận sau thuế	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.9	38.4	35.0	32.6	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-36.7	-3.95	2.11	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	130	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	27.6	41.8	9.04	6.44	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-32.8	-2.60	3.73	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2	6.89